

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TP. CẦN THƠ - TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

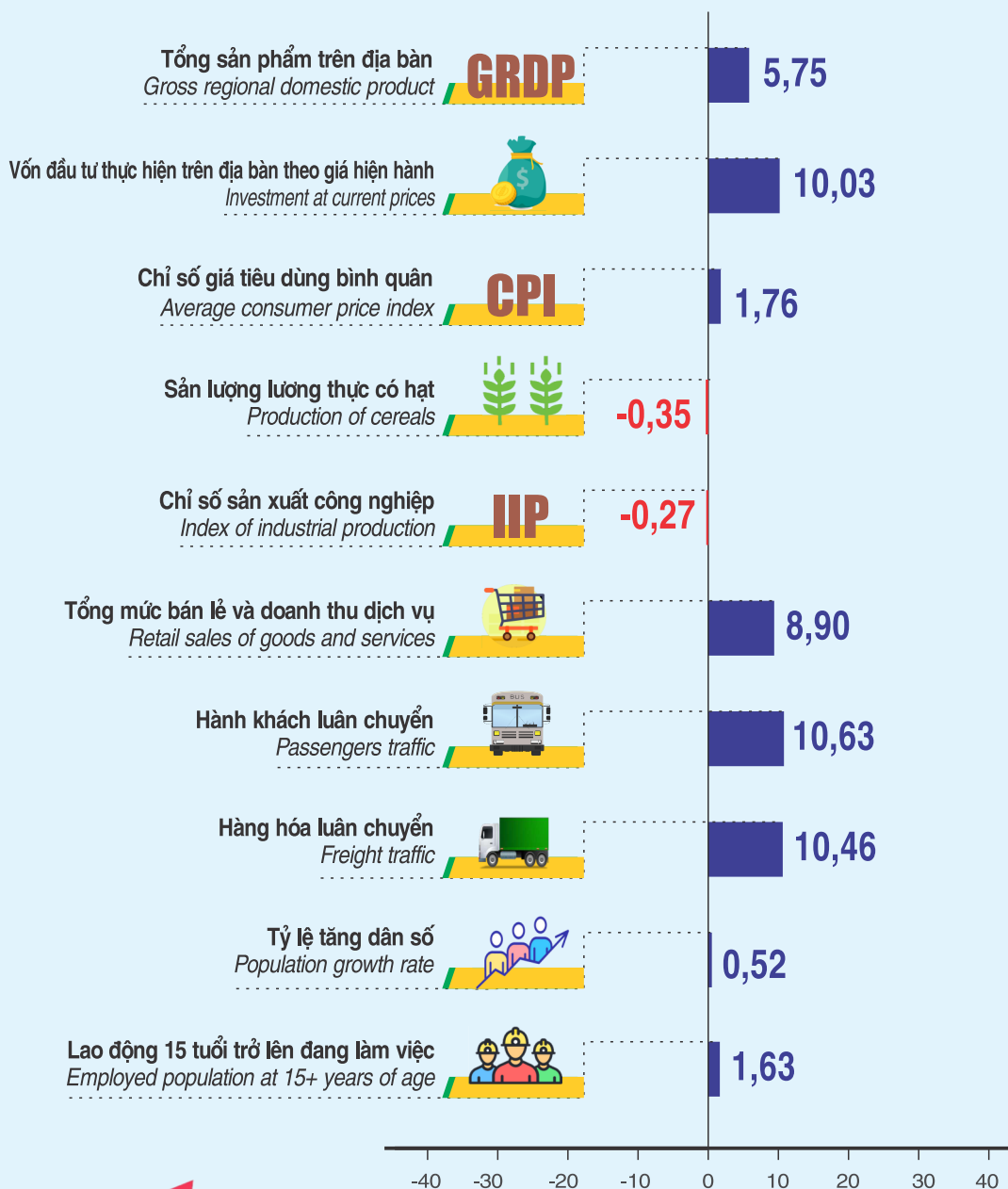


CHÚ THÍCH

- Trụ sở UBND Phường, Thị trấn
- ⊙ Trụ sở UBND Tỉnh, Huyện thị
- Sông, kênh, rạch
- Đường giao thông (liên huyện, xã, ấp, hẻm)
- Ranh giới Tỉnh
- Ranh giới Huyện, Thị
- Ranh giới Xã, Phường, Thị trấn
- Quốc lộ, Hương lộ, Liên tỉnh lộ

TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023 SO VỚI NĂM 2022

GROWTH RATE OF SOME MAIN INDICATORS IN 2023 COMPARED TO 2022 (%)



DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

2023

Nam - Male

625.056 49,65%

Nữ - Female

633.820 50,35%**Dân số - Population**
(Người - Person)**Tổng số - TOTAL****1.258.876**

Thành thị - Urban

887.831 70,53%

Nông thôn - Rural

371.045 29,47%**Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên**

Labour force aged 15+

(Người - Person)

617.332

Nam - Male

365.232

59,16%



Nữ - Female

252.100

40,84%



Thành thị - Urban

434.849

70,44%



Nông thôn - Rural

182.483

29,56%

Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ trong độ tuổi
Unemployment rate of labour force at working age**3,77%****Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo**
Percentage of trained employed population at 15+**23,30%**

Nam - Male

24,70%

Nữ - Female

21,30%

TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

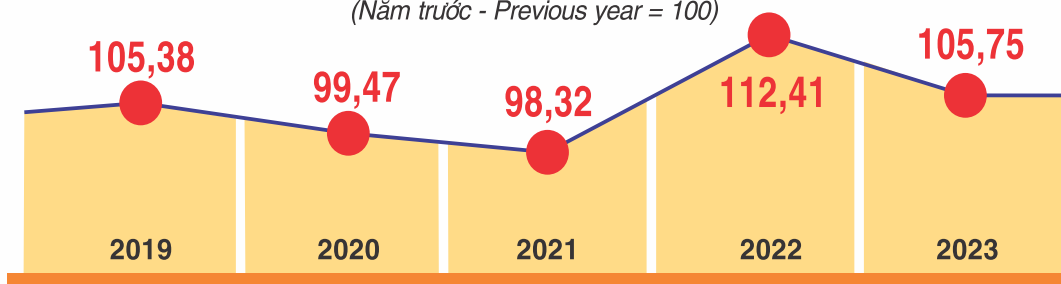
NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

2023

Chỉ số phát triển GRDP trên địa bàn theo giá so sánh 2010

Index of GRDP at constant 2010 prices - (%)

(Năm trước - Previous year = 100)



Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành

Gross regional domestic product at current prices (Triệu đồng - Mill. dongs)

Thuế SP trừ trợ cấp SP
Product taxes less subsidies on production



7.826.820
6,60%

Nông, lâm nghiệp và thủy sản
Agriculture, forestry and fishing

11.600.841
9,79%



63.186.441
53,33%

Dịch vụ
Service

35.877.110
30,28%



Công nghiệp và xây dựng
Industry and construction

118.491.212

Triệu đồng
Mill. dongs

GRDP bình quân đầu người
theo giá hiện hành
GRDP per capita at current prices
(Nghìn đồng - Thous. dongs)



Thu - chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
Revenue - expenditure of State budget
(Triệu đồng - Mill. dongs)



Tổng thu
Revenue

31.944.089

Tổng chi
Expenditure

24.252.037

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

2023

TỔNG SỐ - TOTAL

99,73



Chế biến, chế tạo
Manufacturing

98,99

Chỉ số sản xuất công nghiệp so với năm 2022

Index of industrial production compared to 2022 (%)



Sản xuất và phân phối điện,
khí đốt, nước nóng
Electricity, gas, steam
and air conditioning supply

103,81



Cung cấp nước và xử lý
rác thải, nước thải
Water supply, sewerage
and remediation activities

102,60

Σ 28.527.463

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Investment at current prices (Triệu đồng - Mill. dong)



Nhà nước - State

11.295.276



Ngoài nhà nước - Non-state

14.762.831



Đầu tư nước ngoài - FDI

2.469.356

Đầu tư trực tiếp
của nước ngoài
Foreign direct investment



Dự án
Projects

3



Vốn đăng ký
Registered capital
(Triệu USD - Mill. USD)

0,64



Vốn thực hiện
Implemented capital
(Triệu USD - Mill. USD)

103,78

Xây dựng nhà ở
Housing constructed
(Nghìn m² - Thous. m²)
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành
Area of housing floors constructed

1.029,46



Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng
Under 4 floors

1.015,44

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ

ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT



**Doanh nghiệp
đang hoạt động
tại thời điểm 31/12/2022**
Number of acting enterprises
as of 31/12/2022

9.740

Lao động - Employees
(Người - Person)

124.445

2,75% ↑



So với 2021
Compared to 2021

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân
Average capital
(Tỷ đồng - Bill. dong)

259.366

17,71% ↓



So với 2021
Compared to 2021

Lợi nhuận trước thuế - Profit before taxes
(Triệu đồng - Mill. dong)

7.594.941

62,94 ↑



So với 2021
Compared to 2021

Thu nhập BQ/tháng của người lao động (TN_{BQ})
Average compensation per month of employees
(Nghìn đồng - Thous. dong)

7.775

7,72 ↑



So với 2021
Compared to 2021

Hợp tác xã năm 2022
Cooperative in 2022

139



Lao động - Employees

1.265

(Người - Person)



**Cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp
và thủy sản năm 2023**

Non-farm individual business establishments in 2023

Cơ sở - Establishments
(Cơ sở - Est.)

89.585



Lao động - Employees
(Người - Person)

161.890



NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

2023

Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)

Production of cereals (Ton)

1.368.053



Sản lượng lúa
Production of paddy

1.362.188



Sản lượng ngô
Production of maize

5.865

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng

Living weight of livestock (Tấn - Ton)



Trâu - Buffaloes

45



Bò - Cattles

451



Lợn - Pig

21.076



Gia cầm - Poultry

9.508

Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture (Ha)

5.590



Tôm - Shrimp

1



Cá - Fish

5.571



Thủy sản khác - Other aquatic

18

Sản lượng thủy sản - Production of fishery (Tấn - Ton)

255.028



Khai thác - Catch

7.812



Nuôi trồng - Aquaculture

247.216

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

2023

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Retail sales of goods and services

(Tỷ đồng - Bill. dong)

TỔNG SỐ
TOTAL

129.776

100%



Bán lẻ

Retail sale

85.699 66,04%



Du lịch

Tourism

420 0,32%



Dịch vụ lưu trú, ăn uống

*Accommodation, food
and beverage service*

13.371 10,30%



Dịch vụ khác

Other service

30.286 23,34%

CHỈ SỐ GIÁ

PRICE INDEX

2023

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân (Năm trước = 100)
Average consumer price index (Previous year = 100) - (%)



Thuốc và dịch vụ y tế
Medicine and health care services

101,88



Hàng ăn và dịch vụ ăn uống
Food and foodstuff

102,40



Giao thông
Transport

96,10



Đồ uống và thuốc lá
Beverage and cigarette

102,16



Bưu chính viễn thông
Post and telecommunication

98,62



May mặc, mũ nón, giày dép
Garment, hat, footwear

102,13



Giáo dục
Education

104,82



Nhà ở và vật liệu xây dựng
Housing and construction materials

101,11



Văn hóa, giải trí và du lịch
Culture, entertainments and tourism

103,47



Thiết bị và đồ dùng gia đình
Household equipment and goods

102,51



Hàng hóa và dịch vụ khác
Other consumer goods and services

107,26

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

TRANSPORT AND COMMUNICATION

2023

VẬN TẢI TRANSPORT



Hành khách - Passengers

Vận chuyển
Passenger carried

113.402

(Nghìn người
Thous. persons)

So với 2022
Compared to 2022

↑ **7,23%**

Luân chuyển
Passenger traffic

6.088.489

(Nghìn người.km
Thous. persons.km)

So với 2022
Compared to 2022

↑ **10,63%**

Hàng hóa - Freight

Vận chuyển
Freight carried

9.290,31

(Nghìn tấn
Thous. tons)

So với 2022
Compared to 2022

↑ **4,26%**

Luân chuyển
Freight traffic

1.100,22

(Triệu tấn.km
Mill. tons.km)

So với 2022
Compared to 2022

↑ **10,46%**



TRUYỀN THÔNG COMMUNICATION



Số thuê bao điện thoại
Number of telephone subscribers
(Nghìn thuê bao - Thous.subscribers)

1.840,86



Số thuê bao internet
Number of internet subscribers
(Nghìn thuê bao - Thous.subscribers)

1.477,43

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

EDUCATION AND TRAINING

2023



**GIÁO DỤC
PHỔ THÔNG**
General
education



Trường
School
276



Giáo viên
Teacher

10.216

(Người - Person)



Học sinh
Pupil

200.036

(Học sinh - Pupil)



Học sinh/lớp học
Pupil/class

33,88

(Học sinh - Pupil)



Học sinh/giáo viên
Pupil/teacher

19,58

(Học sinh - Pupil)



ĐÀO TẠO
Training

Trường trung cấp
Secondary

7

Giáo viên
Teachers

127

Học sinh
Pupils

3.502

Trường cao đẳng
Colleges

9

Giáo viên
Teachers

614

Sinh viên
Students

15.946

Trường đại học
University

7

Giảng viên
Teachers

3.540

Sinh viên
Students

90.115

Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ

HEALTH AND LIVING STANDARDS

2023



Y TẾ - HEALTH



Cơ sở y tế
Health establishments

146



Giường bệnh/10.000 dân
Bed/10,000 inhabitants

52,83



Bác sỹ/10.000 dân
Doctor/10,000 inhabitants

17,91



MỨC SỐNG DÂN CƯ - LIVING STANDARDS

Thu nhập bình quân đầu người một tháng

Monthly average income per capita
(Nghìn đồng - Thous. dongs)

5.579



Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều

Multi-dimensional poverty rate (%)

0,90

